SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
TT. KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

BẢNG TỔNG HỢP DA

Stt	Tên dịch vụ
1	Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng
2	Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế
3	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp
4	Tiêm văc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp
5	Tiêm văc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da
6	Tiêm văc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da
7	Cho trẻ uống văc xin phòng bệnh

Người lập bảng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.NH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT PKĐK

ĐVT: VNĐ

Số thứ tự/Thông tư định mức KT-KT tham chiếu	Giá đề xuất	Giá theo TT 240/2016	Giá đang thu tại TTKSBT	Giá chung dự kiến 1 mũi
308/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	31.000	36.500	36.500	
309/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	163.000		15.100	
310/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	30.000		15.100	61.000
311/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	29.000	10.000	15.100	60.000
312/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	29.000	14.000	15.100	60.000
313/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	30.000	17.000	15.100	61.000
314/Thông tư số 06/2025/TT-BYT	26.000	7.000	15.100	57.000

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

Lãnh đạo Khoa/Phòng **Giám đốc**

Giá đang thu **51.600**

M

8.400
9.400

Stt	Hóa chất - Môi trường - Vật tư
1	Cồn 70 %
2	Nước sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế
3	Bột giặt
4	Chloramin B
5	Dung dịch rửa vết thương (nước muối sinh lý)
6	Dịch truyền (glucose 5%)
7	Adrenalin lmg/1 mL/ống
8	Methylprednisolon 40 mg/lọ
9	Diphenhydramin 10 mg/ống
10	Nước cất 10 mL/ống
11	Dung dịch Sodium clorid 0,9%
12	Khẩu trang y tế 3 lớp
13	Găng tay y tế không bột các cỡ
14	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)
15	Máy đo huyết áp điện tử
16	Nhiệt kế điện tử
17	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)
18	Cân điện tử
19	Bút bi
20	Ghim
21	Dập ghim nhỏ
22	Mực dấu đỏ
23	Mực dấu xanh
24	Sổ/ phiếu tiêm ngừa
25	Giấy in Barcode
26	Giấy máy in phát số
27	Phiếu chỉ định tiêm
28	Giấy A4
29	Xà phòng rửa tay
30	Bông y tế
31	Gạc vô trùng
32	Băng cá nhân
33	Bơm kim tiêm 1ml
34	Kim luồn tĩnh mạch
35	Hộp đựng vật sắc nhọn
36	Bơm kim tiêm 3 mL
37	Bình oxy

38	Dây thở oxy mũi 2 nhánh
39	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml
40	Bơm kim tiêm 10mL
41	Nước tẩy Javen quần áo
42	Dây truyền dịch

Quy cách	Đơn vị	Đơn giá
chai 1000ml	mL	33,6
1000ml/Chai	mL	150
770gram/1 gói,	Kg	51883
dạng bột, thùng 25 kg	Kg	104000
chai 500ml	chai	6000
chai 500ml	chai	6680
1 mL/ống	ống	1275
40 mg/lọ	lọ	27890
10 mg/ống	ống	893
10 mL/ống	ống	840
chai 500ml	chai	12495
Hộp 50 cái	Cái	588
1	Đôi	1250
1	Bộ	195480
Hiệu Omron	Cái	1250000
1	Cái	307000
Chất liệu nhựa	Cái	24000
1	Cái	460000
1 hộp/20 cây	Cái	2400
Hộp 1000 kim , Size No.10	Hộp	2000
Dập tối đa: 120 tờ giấy A4/1	Cái	175000
Màu đỏ, thể tích 28ml	Hộp	38000
Màu xanh, thể tích 28ml	Hộp	38000
1	Quyển/T	5500
Khổ 80mm	Cuộn	4300
Khổ 80mm	Cuộn	4300
Giấy A5, 1 gram = 500 tờ	Tờ	51,5
1 gram = 500 tờ	Tờ	103
dạng cục 90 gam, diệt khuẩn	Cục	13000
1	Kg	204000
1	Miếng	860
1	Cái	1500
1	Cái	990
1	Cái	3300
1	Cái	22000
1	Cái	500
1	Bình	325000

1	Bộ	6930
1	Cái	650
1	Cái	650
1	Lít	21333
1	Bộ	3200

Nguồn
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1, CÔNG TY TNHH TRÍ TÂM Ý
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1 , CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1, CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT - THIẾT B
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1Công ty cổ phần quốc tế Đại Lợi
tham khảo Phiếu xuất kho dược Tháng 7/2026
tham khảo Phiếu xuất kho dược Tháng 7/2026
tham khảo Phiếu xuất kho dược Tháng 7/2026
tham khảo Phiếu xuất kho dược Tháng 7/2026
tham khảo Phiếu xuất kho dược Tháng 7/2026
tham khảo Phiếu xuất kho dược Tháng 7/2026
336/QĐ-KSBT 28/7/2026
336/QĐ-KSBT 28/7/2026

Bảng báo giá Công ty CP dệt may Kim Vàng (đã mua)

Tham khảo giá thị trường (mức giá trung bình)
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu TTKSBT
336/QĐ-KSBT 28/7/2026
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1 CÔNG TY TNHH VATANY VN
Tham khảo giá thị trường (mức giá trung bình)
336/QĐ-KSBT 28/7/2026
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1 CÔNG TY TNHH VATANY VN
Tham khảo giá thị trường (mức giá trung bình)
336/QĐ-KSBT 28/7/2026
Tham khảo giá thị trường (mức giá trung bình)

Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HUỲNH DUY
336/QĐ-KSBT 28/7/2026
Tham khảo giá thị trường (mức giá trung bình)
Tham khảo giá thị trường (mức giá trung bình)
Tham khảo Tra giá khoa dược, DM 4.1 , CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU L

BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÔNG NGHỆ

308. Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 trưởng Bộ Y tế)

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**	**65**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Sinh phẩm, hoá chất**		
	Nước tẩy Javen quần áo	L	0,010000
	Cồn 70 %	mL	5,000000
	Nước sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	mL	5,000000
	Bột giặt	Kg	0,060000
	Chloramin B	Kg	0,060000
1.2	**Vật tư khác**		
	Khẩu trang y tế 3 lớp	Cái	0,096000
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi	0,050000
	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)	Bộ	0,000380
	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
	Cân điện tử	Cái	0,000280
	Bút bi	Cái	0,020000
	Ghim	Hộp	0,010000
	Dập ghim nhỏ	Cái	0,000080
	Mực dấu đỏ	Hộp	0,000170
	Mực dấu xanh	Hộp	0,000170
	Sổ/ phiếu tiêm ngừa	Quyển/TỜ	1,000000
	Giấy in Barcode	Cuộn	0,000500

	Giấy máy in phát số	Cuộn	0,000700
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060
	Bác sỹ	Giờ	0,100000
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	**5%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	**4%**
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	
I	**Giá 01 dịch vụ**		

' tháng 01 năm 2025 của Bộ

Đơn giá	Thành tiền
	29.558
	16.456
21.333	213,3
34	168,0
150	750,0
51.883	3.113,0
104.000	6.240,0
588	56,4
1.250	62,5
195.480	74,3
1.250.000	25,0
307.000	21,5
24.000	3,4
460.000	128,8
2.400	48,0
2.000	20,0
175.000	14,0
38.000	6,5
38.000	6,5
5.500	5.500,0
4.300	2,2

4.300	3,0
	11.694,2
79.520	3.742,2
79.520	7.952,0
	-
28.150	**1.408**
	-
	-
28.150	**1.126**
	-
	30.684
	31.000
31.000	-
	31.000



309. Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**	
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**	
1.1	**Thuốc, hoá chất**	
	Huyết thanh kháng dại	IU
	Dung dịch rửa vết thương (nước muối sinh lý)	Chai
	Dịch truyền (glucose 5%)	Chai
	Adrenalin lmg/1 mL/ống	Ống
1.2	**Vật tư khác**	
	Bút bi	Cái
	Giấy máy in phát số	Cuộn
	Phiếu chỉ định tiêm	Tờ
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi
	Khẩu trang y tế 3 lớp	Cái
	Giấy A4	Tờ
	Xà phòng rửa tay	Cục
	Bông y tế	Kg
	Cồn 70%	mL
	Gạc vô trùng	Miếng
	Băng cá nhân	Cái
	Bơm kim tiêm 1ml	Cái
	Dây truyền dịch	Cái
	Kim luồn tĩnh mạch	Cái
	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái
	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ

	Cân điện tử	Cái
	Nhiệt kế điện tử	Cái
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	
	Bác sĩ hoặc tương đương	Giờ
	Điều dưỡng hoặc tương đương	Giờ
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**	
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**	
C	**Chi phí bán hàng**	
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**
Đ	**Chi phí tài chính**	
E	**Tổng chi phí**	
G	**Giá thành**	
H	**Tích lũy**	**Đồng**
I	**Giá 01 dịch vụ**	

" ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Định mức	Đơn giá	Thành tiền
6,00		
		157.267
		14.594
0,100000	6.000	600,0
0,010000	6.680	66,8
0,100000	1.275	127,5
0,040000	2.400	96,0
0,006000	4.300	25,8
1,100000	52	56,7
2,000000	1.250	2.500,0
0,300000	588	176,4
1,200000	103	123,6
0,023000	13.000	299,0
0,015000	204.000	3.060,0
0,030000	34	1,0
1,500000	860	1.290,0
0,050000	1.500	75,0
1,050000	990	1.040
0,100000	3.200	320,0
0,100000	3.300	330,0
0,005000	22.000	110,0
0,002500	1.250.000	3.125,0

0,002500	460.000	1.150,0
0,000070	307.000	21,5
		135.184
0,700000	79.520	55.664
1,000000	79.520	79.520
		0
5%	**149.778**	**7.489**
		0
		0
4%	**149.778**	**5.991**
		0
		163.258
		163.000
0%	**163.000**	**0**
		163.000

310. Tiêm huyết thanh kháng uôn ván theo đường tiêm bắp

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trư

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Định mức	Đơn giá
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**	**65**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**			
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**			
1.1	**Thuốc, hoá chất**			
	Huyết thanh kháng uốn ván	Liều	Theo chỉ định	
	Adrenalin 1 mg/1 mL/ống	Ống	0,000417	1.275
	Methylprednisolon 40 mg/lọ	Lọ	0,000080	27.890
	Diphenhydramin 10 mg/ống	Ống	0,000080	893
	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420	840
	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080	12.495
	Cồn 70%	mL	5,000000	33,6
	Nước sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	mL	5,000000	150
	Bột giặt	Kg	0,006000	51.883
	Chloramin B	Kg	0,006000	104.000
1.2	**Vật tư khác**			
	Bơm kim tiêm 3 mL	Cái	1,000000	500
	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000	588
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi	1,200000	1.250
	Băng cá nhân	Cái	1,000000	1.500
	Bông y tế	Gram	0,500000	204
	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380	195.480
	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020	1.250.000
	Nhiệt kế điện tử hồng ngoại	Cái	0,000070	307.000
	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140	24.000
	Cân điện tử	Cái	0,000280	460.000
	Bình oxy	Bình	0,000017	325.000
	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050	6.930
	Bơm kim tiêm 1ml MPV	Cái	0,001300	990
	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	0,001300	650
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**			
	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060	79.520
	Y sĩ/ Bác sĩ	Giờ	0,100000	79.520
	Điều dưỡng	Giờ	0,122060	79.520
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	**5%**	**27.177**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	**4%**	**27.177**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			

H	**Tích lũy**	**Đồng**	**0%**	**30.000**
I	**Giá 01 dịch vụ**			

ưởng Bộ Y tế)

Thành tiền
28.536
5.777
0,5
2,2
0,1
0,4
1,0
168,0
750,0
311,3
624,0
500,0
56,4
1.500,0
1.500,0
102,0
74,3
25,0
21,5
3,4
128,8
5,5
0,3
1,3
0,8
21.400
3.742
7.952
9.706
0
1.359
0
0
1.087
0
29.623
30.000

0
30.000

311. Tiêm văc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Định mức	Đơn giá
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**	**65**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**			
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**			
1.1	**Thuốc, hoá chất**			
	Văc xin phòng bệnh tiêm bắp	Liều	Theo chỉ định	
	Adrenalin 1 mg/1 mL/ống	Ống	0,000420	1.275
	Methylprednisolon 40 mg/lọ	Lọ	0,000080	27.890
	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080	893
	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420	840
	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080	12.495
	Cồn 70 %	mL	5,000000	33,6
	Nước sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	mL	5,000000	150
	Bột giặt	Kg	0,006000	51.883
	Chloramin B	Kg	0,000600	104.000
1.2	**Vật tư khác**			
	Bơm kim tiêm 1ml MPV	Cái	1,000000	990
	Bơm kim tiêm 3ml	Cái	1,000000	500
	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000	588
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi	0,050000	1.250
	Băng cá nhân	Cái	1,000000	1.500
	Bông y tế	Kg	0,001500	204.000
	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380	195.480
	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020	1.250.000
	Nhiệt kế điện tử hồng ngoại	Cái	0,000070	307.000
	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140	24.000
	Cân điện tử	Cái	0,000280	460.000
	Bình oxy	Bình	0,000020	325.000
	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050	6.930
	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	0,001300	650
	Bơm kim tiêm 10mL	Cái	0,001300	650
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**			
	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060	79.520
	Y sĩ/ Bác sĩ	Giờ	0,100000	79.520
	Điều dưỡng	Giờ	0,122060	79.520
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	**5%**	**26.373**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	**4%**	**26.373**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			

G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	**0%**	**29.000**
I	**Giá 01 dịch vụ**			

trưởng Bộ Y tế)

Thành tiền
27.691
4.972
0,5
2,2
0,1
0,4
1,0
168,0
750,0
311,3
62,4
990,0
500,0
56,4
62,5
1.500,0
306,0
74,3
25,0
21,5
3,4
128,8
6,5
0,3
0,8
0,8
21.400
3.742
7.952
9.706
-
1.319
-
-
1.055
-
28.746

29.000
-
29.000

312. Tiêm văc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 0

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**	**65**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Thuốc, hoá chất**		
	Vắc xin phòng bệnh loại tiêm dưới da	Liều	Theo chỉ định
	Adrenalin lmg/1 mL/ống	Ống	0,000420
	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
	Diphenhydramin l0mg/ống	Ống	0,000080
	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
	Cồn 70 %	mL	5,000000
	Bột giặt	kg	0,006000
	Chloramin B	kg	0,006000
1.2	**Vật tư khác**		
	Bơm kim tiêm 1ml MPV	Cái	1,000000
	Bơm kim tiêm 3mL	Cái	1,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi	0,050000
	Băng cá nhân	Cái	1,000000
	Bông gòn y tế	Kg	0,001500
	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
	Nhiệt kế điện tử hồng ngoại	Cái	0,000070
	Nhiệt kế thuỷ ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
	Cân điện tử	Cái	0,000280
	Bình oxy	Bình	0,000020
	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	0,001300
	Bơm kim tiêm 10mL	Cái	0,001300
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060
	Y sĩ/ Bác sĩ	Giờ	0,100000
	Điều dưỡng hoặc tương đương	Giờ	0,122060
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	**5%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		

C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	**4%**
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	**0%**
I	**Giá 01 dịch vụ**		

)1 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn giá	Thành tiền
	27.494
	4.784
1.275	0,5
27.890	2,2
893	0,1
840	0,4
12.495	1,0
33,6	168,0
51.883	311,3
104.000	624,0
990	990,0
500	500,0
588	56,4
1.250	62,5
1.500	1.500,0
204.000	306,0
195.480	74,3
1.250.000	25,0
307.000	21,5
24.000	3,4
460.000	128,8
325.000	6,5
6.930	0,3
650	0,8
650	0,8
	21.400
79.520	3.742
79.520	7.952
79.520	9.706
	0
26.184	**1.309**
	0

	0
26.184	**1.047**
	0
	28.541
	29.000
29.000	**0**
	29.000

313. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trư

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Định mức	Đơn giá
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**	**65**	
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**			
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**			
1.1	**Thuốc, hoá chất**			
	Vắc xin phòng bệnh loại tiêm trong da	Liều	Theo chỉ định	
	Adrenalin lmg/1 mL/ống	Ống	0,000420	1.275
	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080	27.890
	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080	893
	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420	840
	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080	12.495
	Cồn 70 %	mL	5,000000	33,6
	Nước sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	mL	5,000000	150
	Bột giặt	kg	0,006000	51.883
	Chloramin B	kg	0,006000	104.000
1.2	**Vật tư khác**			
	Bơm kim tiêm 1ml MPV	Cái	2,000000	990
	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000	588
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi	0,050000	1.250
	Băng cá nhân	Cái	1,000000	1.500
	Bông gòn y tế	Kg	0,001500	204.000
	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380	195.480
	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020	1.250.000
	Nhiệt kế điện tử hồng ngoại	Cái	0,000070	307.000
	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140	24.000
	Cân điện tử	Cái	0,000280	460.000
	Bình oxy	Bình	0,000020	325.000
	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050	6.930
	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	0,000130	650
	Bơm kim tiêm 10mL	Cái	0,000130	650
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**			
	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060	79.520
	Y sĩ/ Bác sĩ	Giờ	0,100000	79.520
	Điều dưỡng hoặc tương đương	Giờ	0,122060	79.520
3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**			
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	**5%**	**27.423**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**			
C	**Chi phí bán hàng**			

D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	**4%**	**27.423**
Đ	**Chi phí tài chính**			
E	**Tổng chi phí**			
G	**Giá thành**			
H	**Tích lũy**	**Đồng**	**0%**	**30.000**
I	**Giá 01 dịch vụ**			

ởng Bộ Y tế)

Thành tiền
28.794
6.022
0,5
2,2
0,1
0,4
1,0
168,0
750,0
311,3
624,0
1.980,0
56,4
62,5
1.500,0
306,0
74,3
25,0
21,5
3,4
128,8
6,5
0,3
0,1
0,1
21.400
3.742
7.952
9.706
0
1.371
0
0

1.097
0
29.891
30.000
0
30.000

314. Cho trẻ uống văc xin phòng bệnh

(Áp dụng Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật theo Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2

STT	Danh mục các khoản chi phí	ĐVT	Định mức
A	**Số lượng dịch vụ tối đa thực hiện trong 1 ngày**	**Lượt**	**65**
B	**Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ**		
1	**Chi phí vật tư trực tiếp**		
1.1	**Thuốc, hoá chất**		
	Vắc xin phòng bệnh dạng uống	Liều	Theo chỉ định
	Adrenalin lmg/1 mL/ống	Ống	0,000420
	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
	Cồn 70 %	mL	5,000000
	Nước sát khuẩn tay nhanh dùng trong y tế	mL	5,000000
	Bột giặt	kg	0,006000
	Chloramin B	kg	0,006000
1.2	**Vật tư khác**		
	Bơm kim tiêm 3mL	Cái	1,000000
	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000
	Găng tay y tế không bột các cỡ	Đôi	0,050000
	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/ điều dưỡng)	Bộ	0,000380
	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	0,000020
	Nhiệt kế điện tử hồng ngoại	Cái	0,000070
	Nhiệt kế thủy ngân	Cái	0,000140
	Cân điện tử	Cái	0,000280
	Bình oxy	Bình	0,000020
	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
	Bơm kim tiêm 1ml MPV	Cái	0,001300
	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	0,001300
	Bơm kim tiêm 10mL	Cái	0,001300
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**		
	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060
	Y sĩ/ Bác sĩ	Giờ	0,100000
	Điều dưỡng hoặc tương đương	Giờ	0,122060

3	**Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp**		
4	**Chi phí sản xuất chung**	**%**	**5%**
5	**Chi phí hợp lý, hợp lệ khác**		
C	**Chi phí bán hàng**		
D	**Chi phí quản lý**	**Đồng**	**4%**
Đ	**Chi phí tài chính**		
E	**Tổng chi phí**		
G	**Giá thành**		
H	**Tích lũy**	**Đồng**	**0%**
I	**Giá 01 dịch vụ**		

?025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn giá	Thành tiền
	25.347
	2.739
1.275	0,5
27.890	2,2
893	0,1
840	0,4
12.495	1,0
33,6	168,0
150	750,0
51.883	311,3
104.000	624,0
500	500,0
588	56,4
1.250	62,5
195.480	74,3
1.250.000	25,0
307.000	21,5
24.000	3,4
460.000	128,8
325.000	6,5
6.930	0,3
990	1,3
650	0,8
650	0,8
	21.400
79.520	3.742
79.520	7.952
79.520	9.706

	-
24.140	**1.207**
	-
	-
24.140	**966**
	-
	26.312
	26.000
26.000	**-**
	26.000